

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Ký bởi: TRUNG TÂM CÔNG BÁO - TIN
HQC
Email: congbao@angiang.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN
DÂN TỈNH AN GIANG
Ngày ký: 18-08-2025 15:08:43 +07:00

Số: 03/2025/NQ-HĐND

An Giang, ngày 29 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 7 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

d) Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang.

đ) Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, Kỳ họp thứ 02 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2025.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Nhân

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc; các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước.
- Các cơ quan, hội, đoàn thể các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH TỈNH

Điều 3. Nguồn thu ngân sách tỉnh

- Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%
 - Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).
 - Lệ phí môn bài
 - Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu.
 - Thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu.

c) Các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu.

1.3. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

1.4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và điện toán, kể cả hoạt động xổ số lô tô tự chọn.

1.5. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

1.6. Thu từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

1.7. Thu từ bán tài sản Nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

1.8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh.

1.9. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

1.10. Lệ phí do các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.

1.11. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định hiện hành của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

1.12. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

1.13. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

1.14. Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của tỉnh.

1.15. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh.

1.16. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh.

1.17. Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu).

1.18. Thuế thu nhập cá nhân.

1.19. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước.

1.20. Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu):

a) Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp.

b) Thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

c) Các đơn vị khác.

1.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí):

a) Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

c) Các đơn vị khác.

1.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí):

a) Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

c) Các đơn vị khác.

1.22. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

1.23. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (bao gồm ghi thu đối với tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng).

1.24. Tiền sử dụng đất (bao gồm ghi thu đối với tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng).

1.25. Tiền đền bù thiệt hại đất thuộc cấp tỉnh quản lý.

1.26. Tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng thêm hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

1.27. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật, bao gồm khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với các khoản thuế do cấp tỉnh quản lý.

2. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

3. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

Điều 4. Nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này.

1.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp do tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

1.3. Đối với khoản chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý: Trả nợ vay đầu tư cụm tuyến dân cư vượt lũ, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi bổ sung Quỹ phát triển đất của tỉnh và kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Riêng nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh quản lý từ việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

1.4. Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.

1.5. Các khoản chi đầu tư phát triển khác do tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

2.1. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

a) Chi sự nghiệp giáo dục, gồm chi hoạt động giáo dục các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trường trẻ em khuyết tật và các hoạt động khác về giáo dục do cấp tỉnh quản lý.

b) Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề, gồm chi hoạt động đào tạo trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do tỉnh quản lý.

2.3. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

2.4. Chi sự nghiệp y tế bao gồm hoạt động y tế dự phòng, chữa bệnh, dân số kế hoạch hóa gia đình; khám tuyển nghĩa vụ quân sự, y tế xã; bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ và các hoạt động y tế khác.

2.5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin; phát thanh, truyền hình; thể dục thể thao:

a) Sự nghiệp văn hoá thông tin; bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác do tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác do tỉnh quản lý.

c) Sự nghiệp thể dục thể thao; bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác do tỉnh quản lý.

2.6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

2.7. Chi sự nghiệp kinh tế:

a) Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, trạm kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến nông; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do tỉnh quản lý.

c) Sự nghiệp tài nguyên: Điều tra cơ bản, đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ; đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác.

d) Chi cho công tác quy hoạch; thương mại, du lịch do cấp tỉnh quản lý.

đ) Chi sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

2.8. Chi đảm bảo xã hội.

2.9. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thuộc cấp tỉnh.

2.10. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.11. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

Chương III

NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách xã, phường, đặc khu (gọi chung là ngân sách cấp xã)

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

1.1. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ gia đình hoạt động kinh doanh hàng hóa dịch vụ trên địa bàn.

1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

1.4. Tiền đền bù thiệt hại đất thuộc cấp xã quản lý.

1.5. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thu.

1.6. Lệ phí trước bạ nhà, đất (được áp dụng trên phạm vi đơn vị hành chính tỉnh An Giang cũ).

1.7. Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã.

1.8. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan Nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

1.9. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.

1.10. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã.

1.11. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã.

1.12. Thu kết dư ngân sách cấp xã.

1.13. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng.

1.14. Thu tiền sử dụng đất đối với các dự án tái định cư do cấp xã quản lý.

1.15. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật, bao gồm khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với các khoản thuế do cấp xã quản lý.

2. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

3. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

1.1. Chi đầu tư xây dựng các công trình theo phân cấp.

1.2. Chi đầu tư xây dựng các công trình từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định.

1.3. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

1.4. Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.

2. Chi thường xuyên:

2.1. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp xã bảo đảm.

2.2. Sự nghiệp giáo dục, bao gồm chi hoạt động giáo dục các trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mẫu giáo, mầm non và hoạt động khác về giáo dục do cấp xã quản lý.

2.3. Sự nghiệp y tế do cấp xã quản lý.

2.4. Sự nghiệp văn hoá thông tin, bao gồm biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác do cấp xã quản lý.

2.5. Sự nghiệp phát thanh và các hoạt động thông tin khác do cấp xã quản lý.

2.6. Sự nghiệp thể dục thể thao do cấp xã quản lý.

2.7. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do cấp xã quản lý.

2.8. Chi sự nghiệp kinh tế:

a) Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý.

b) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp do cấp xã quản lý.

c) Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

d) Chi cho công tác quy hoạch do cấp xã quản lý.

đ) Các sự nghiệp kinh tế khác.

2.9. Chi đảm bảo xã hội: Bao gồm cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp xã quản lý.

2.10. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2.11. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.12. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

2.13. Chi cho các hoạt động ấp, khu phố.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

Chương IV **TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU** **GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ**

Điều 7. Nguồn thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa 02

cấp ngân sách địa phương (được áp dụng trên phạm vi đơn vị hành chính tỉnh Kiên Giang cũ).

1. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.

2. Lệ phí trước bạ (kể cả trước bạ nhà, đất).

Điều 8. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và cấp xã (được áp dụng trên phạm vi đơn vị hành chính tỉnh Kiên Giang cũ).

(Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Chương V **XÁC ĐỊNH SỐ BỔ SUNG**

Điều 9. Mức bổ sung

Mức bổ sung = Tổng số chi ngân sách cấp xã - Tổng số thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp (bao gồm thu ngân sách cấp xã hưởng 100% + thu ngân sách cấp xã hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %).

Phụ lục
TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên đơn vị	Tỷ lệ	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách	
			Tỉnh	Xã
1	Đặc khu Thổ Châu			
1.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	28	72
1.2	Lệ phí trước bạ	100	45	55
2	Đặc khu Phú Quốc			
2.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	28	72
1.2	Lệ phí trước bạ	100	45	55

3	Đặc khu Kiên Hải			
3.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	0	100
3.2	Lệ phí trước bạ	100	0	100
4	Phường Vĩnh Thông			
4.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	95	5
4.2	Lệ phí trước bạ	100	96	4
5	Phường Rạch Giá			
5.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	95	5
5.2	Lệ phí trước bạ	100	96	4
6	Phường Hà Tiên			
6.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
6.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20

7	Phường Tô Châu			
7.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
7.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
8	Xã Tiên Hải			
8.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
8.2	Lệ phí trước bạ	100	80	10
9	Xã Giang Thành			
9.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
9.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
10	Xã Vĩnh Điều			
10.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10

10.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
11	Xã Hòa Điền			
11.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
11.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
12	Xã Kiên Lương			
12.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
12.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
13	Xã Hòn Nghệ			
13.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
13.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
14	Xã Sơn Hải			
14.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
14.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20

15	Xã Bình Giang			
15.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
15.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
16	Xã Bình Sơn			
16.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
16.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
17	Xã Hòn Đất			
17.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
17.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
18	Xã Sơn Kiên			
18.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10

18.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
19	Xã Mỹ Thuận			
19.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
19.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
20	Xã Thạnh Lộc			
20.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
20.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
21	Xã Châu Thành			
21.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
21.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
22	Xã Bình An			
22.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
22.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20

23	Xã Tân Hội			
23.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
23.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
24	Xã Tân Hiệp			
24.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
24.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
25	Xã Thạnh Đông			
25.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
25.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
26	Xã Giồng Riềng			
26.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10

26.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
27	Xã Thạnh Hưng			
27.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
27.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
28	Xã Long Thạnh			
28.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
28.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
29	Xã Hòa Hưng			
29.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
29.2	Lệ phí trước bạ	100	80	10
30	Xã Ngọc Chúc			
30.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
30.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20

31	Xã Hòa Thuận			
31.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
31.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
32	Xã Định Hòa			
32.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
32.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
33	Xã Gò Quao			
33.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
33.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
34	Xã Vĩnh Hòa Hưng			
34.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10

34.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
35	Xã Vĩnh Tuy			
35.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
35.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
36	Xã Tây Yên			
36.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
36.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
37	Xã Đông Thái			
37.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
37.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
38	Xã An Biên			
38.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
38.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20

39	Xã Đông Hòa			
39.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
39.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
40	Xã Tân Thạnh			
40.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
40.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
41	Xã Đông Hưng			
41.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
41.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
42	Xã An Minh			
42.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10

42.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
43	Xã Vân Khánh			
43.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
43.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
44	Xã Vĩnh Hòa			
44.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
44.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
45	Xã U Minh Thượng			
45.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
45.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
46	Xã Vĩnh Bình			
46.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
46.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20

47	Xã Vĩnh Thuận			
47.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
47.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20
48	Xã Vĩnh Phong			
48.1	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp xã trực tiếp quản lý thu.	100	90	10
48.2	Lệ phí trước bạ	100	80	20